* UC05: Nhận yêu cầu đặt món

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tên use case | **Nhận yêu cầu đặt món** | | |
| Mục đích | Gửi thông tin món ăn khách hàng đặt cho bộ phận chế biến | | |
| Mô tả sơ lược | Nhân viên nhận yêu cầu đặt món từ khách hàng và tiến hành gửi thông tin món ăn đến bộ phận chế biến | | |
| Actor chính | Nhân viên | | |
| Tiền điều kiện | Đăng nhập tài khoản nhân viên vào App | | |
| Hậu điều kiện | Cập nhật hóa đơn với trạng thái chờ vào cơ sở dữ liệu | | |
| Yêu cầu phi chức năng | Gửi yêu cầu đặt món được thực hiện theo thời gian thực | | |
| Luồng sự kiện chính (Basic Flow) | | | |
| Tác nhân | | Hệ thống | |
| 1. Nhân viên chọn chức năng đặt món ăn | |  | |
|  | | 2. Hệ thống hiển thị danh sách bàn ăn tại quán | |
| 3. Nhân viên chọn bàn ăn tương ứng với vị trí khách hàng ngồi | |  | |
|  | | 4. Hệ thống hiển thị danh sách món ăn tại quán . | |
| 5. Nhân viên tiếp nhận yêu cầu đặt món của khách hàng và tiến hành chọn thức ăn trên App, thêm ghi chú nếu cần thiết | |  | |
|  | | 6. Hệ thống kiểm tra yêu cầu đặt món hợp lệ | |
|  | | 7. Hệ thống lập hóa đơn với trạng thái chờ và cập nhập danh sách món ăn chờ chế biến cho bộ phận chế biến | |
| **Luồng sự kiện thay thế (Alternative Flow)** | | | |
|  | | | 6.1 Hệ thống kiểm tra món ăn khách hàng đặt đã hết hoặc không có |
| Thông báo khách hàng món ăn hiện tại đã hết và quay trở lại bước 5 | | |  |
| **Luồng sự kiện ngoại lệ (Exception Flow)** | | | |
|  | | |  |

* UC06: Tiếp nhận đặt món

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tên use case | **Tiếp nhận đặt món** | | |
| Mục đích | Chế biến món ăn khách hàng đặt | | |
| Mô tả sơ lược | Nhận thông tin món ăn khách hàng đặt và tiến hành chế biến để phục vụ | | |
| Actor chính | Chế biến | | |
| Tiền điều kiện | Đăng nhập tài khoản chế biến vào App | | |
| Hậu điều kiện | Thông báo món ăn đã chế biến để nhân viên tiếp nhận món ăn phục vụ khách hàng | | |
| Yêu cầu phi chức năng | Phản hồi yêu cầu đặt món ăn chế biến được thực hiện theo thời gian thực | | |
| Luồng sự kiện chính (Basic Flow) | | | |
| Tác nhân | | Hệ thống | |
|  | | 1. Hệ thống đẩy thông báo món ăn mới nhận từ nhân viên đặt món | |
| 1. Nhân viên chế biến nhấp vào thông báo hoặc bấm chọn xem danh sách món ăn chờ chế biến | |  | |
|  | | 1. Hệ thống hiển thị món ăn chờ chế biến | |
| 1. Nhân viên chế biến tiến hành chế biến món ăn | |  | |
| 1. Nhân viên chế biến xác nhận thức ăn đã chế biến hoàn thành | |  | |
|  | | 6. Hệ thống tiến hành thay đổi trạng thái hóa đơn sang đã chế biến | |
| **Luồng sự kiện thay thế (Alternative Flow)** | | | |
| **Luồng sự kiện ngoại lệ (Exception Flow)** | | | |
| 4.1 Thiếu thực phẩm hoặc nguyên nhân khác không thể chế biến món ăn | | |  |
| 5.1 Nhân viên bấm chọn hủy tiếp nhận món ăn chờ chế biến và ghi chú lý do | | |  |
|  | | | 6.1 Hệ thống tiến hành chuyển trạng thái hóa đơn sang đã hủy và cập nhật ghi chú lý do hủy |

UC03: Xuất hóa đơn

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên use case | **Xuất hóa đơn** | | | |
| Mục đích | Xuất hóa đơn sau khi thanh toán | | | |
| Mô tả sơ lược | Thanh toán tiền món ăn cho khách hàng và cập nhật vào hóa đơn | | | |
| Actor chính | Quản lý | | | |
| Tiền điều kiện | Đăng nhập tài khoản quản lý vào App  Khách hàng tiến hành đến quầy thanh toán | | | |
| Hậu điều kiện | Lưu hóa đơn đã thanh toán vào cơ sở dữ liệu | | | |
| Yêu cầu phi chức năng | Không | | | |
| Luồng sự kiện chính (Basic Flow) | | | | |
| Tác nhân | | Hệ thống | | |
| 1. Quản lý chọn tính năng thanh toán và nhập số bàn khách hàng thanh toán | |  | | |
|  | | 1. Hệ thống kiểm tra thông tin hóa đơn dựa trên số bàn và hiển thị | | |
| 3.1 Khách hàng chọn thanh toán tiền mặt | |  | | |
| 4.1 Quản lý nhận tiền mặt và nhập thông tin tiền nhận vào mục thanh toán của app | |  | | |
|  | | 5.1 Hệ thống tiến hành cập nhật tiền thừa đưa lại cho khách hàng và trạng thái hóa đơn sang đã thanh toán | | |
| 3.2 Khách hàng chọn tiến hành thanh toán qua Momo | |  | | |
| 4.2 Quản lý chọn tính năng thanh toán qua Momo | |  | | |
|  | | 5.2 Hệ thống tiến hành kết nối API thanh toán Momo và tạo mã QR | | |
| 6.2 Khách hàng mở Momo và tiến hành quét mã QR | |  | | |
|  | | 7.2 Hệ thống kiểm tra quá trình thanh toán qua Momo thành công | | |
|  | | 8.2 Tiến hành cập nhật tiền thừa đưa lại cho khách hàng và trạng thái hóa đơn sang đã thanh toán | | |
| **Luồng sự kiện thay thế (Alternative Flow)** | | | | |
|  | | | | 2.1 Hệ thống truy xuất thông tin hóa đơn thất bại do nhập sai số bàn |
| Quay trở lại bước 1 | | | |  |
|  | | | | 7.2.1 Thanh toán thất bại do không đủ tiền thanh toán hoặc khách hàng không xác nhận thanh toán |
| Quay trở lại bước 4.1 hoặc 4.2 | | | |  |
|  | | | 5.2.1 Kết nối API đến Momo thất bại | |
| Quay trở lại bước 4.1 | | |  | |

* UC04: Quản lý món ăn

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tên use case | **Quản lý món ăn** | | |
| Mục đích | Cập nhật danh sách món ăn | | |
| Mô tả sơ lược | Cập nhật danh sách món ăn trong cơ sở dữ liệu | | |
| Actor chính | Quản lý | | |
| Tiền điều kiện | Đăng nhập tài khoản quản lý vào App | | |
| Hậu điều kiện | Cập nhật dữ liệu thay đổi trong cơ sở dữ liệu | | |
| Yêu cầu phi chức năng | Không | | |
| Luồng sự kiện chính (Basic Flow) | | | |
| Tác nhân | | Hệ thống | |
| 1. Nhân viên chọn chức năng quản lý món ăn | |  | |
|  | | 2. Hệ thống hiển thị danh sách món ăn có trong cơ sở dữ liệu | |
| 3.1 Quản lý chọn tính năng thêm món ăn | |  | |
|  | | 4.1 Hệ thống hiển thị form nhập thông tin món ăn mới | |
| 5.1 Quản lý nhập thông tin món ăn mới | |  | |
|  | | 6.1 Hệ thống kiểm tra thông tin món ăn hợp lệ | |
|  | | 7.1 Thêm thành công và trở lại danh sách món ăn đã cập nhật | |
| 3.2 Quản lý chọn tính năng cập nhật món ăn | |  | |
|  | | 4.2 Hệ thống hiển thị thông tin của món ăn trên form | |
| 5.2 Quản lý thay đổi thông tin món ăn trên form | |  | |
|  | | 6.2 Hệ thống kiểm tra thông tin thay đổi hợp lệ | |
|  | | 6.3 Thay đổi thành công và quay trở lại danh sách món ăn đã cập nhật | |
| 3.3 Quàn lý chọn món ăn và chọn tính năng xóa | |  | |
|  | | 4.3 Hệ thống kiểm tra món ăn xóa có hợp lệ | |
|  | | 5.3 Hệ thống xóa thành công và quay trở lại danh sách món ăn đã cập nhật | |
| **Luồng sự kiện thay thế (Alternative Flow)** | | | |
| 6.1.1 Hệ thống kiểm tra thông tin món ăn không hợp lệ  Quay trở lại bước 5.1 | | | |
|  | | | 6.2.2 Hệ thống kiểm tra thông tin thay đổi không hợp lệ |
| Quay trở lại bước 5.2 | | |  |
|  | | | 5.3.2 Hệ thống kiểm tra món ăn xóa không hợp lệ |
| Quay trở lại bước 4.3 | | |  |
| **Luồng sự kiện ngoại lệ (Exception Flow)** | | | |

* UC05: Đặt tiệc

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tên use case | **Nhận yêu cầu đặt món** | | |
| Mục đích | Giúp khách hàng đặt tiệc trước | | |
| Mô tả sơ lược | Khách hàng đặt tiệc trước với món ăn, số người cụ thể | | |
| Actor chính | Khách hàng | | |
| Tiền điều kiện | Đăng nhập tài khoản khách hàng vào App | | |
| Hậu điều kiện | Cập nhật hóa đơn với trạng thái đặt tiệc vào cơ sở dữ liệu | | |
| Yêu cầu phi chức năng | Gửi yêu cầu đặt món được thực hiện theo thời gian thực | | |
| Nghiệp vụ | Nếu trước 1 ngày bữa tiếp bắt đầu mà hóa đơn chưa được thanh toán, hệ thống tiến hành hủy đơn đặt tiệc của khách hàng | | |
| Luồng sự kiện chính (Basic Flow) | | | |
| Tác nhân | | Hệ thống | |
| 1. Khách hàng chọn chức năng đặt tiệc | |  | |
|  | | 2. Hệ thống hiển thị form đặt tiệc với các thông tin cần thiết và món ăn | |
| 3. Khách hàng nhập thông tin đặt tiệc vào form | |  | |
|  | | 4. Hệ thống kiểm tra thông tin đặt tiệc của khách hàng hợp lệ | |
|  | | 1. Hệ thống lập hóa đơn đặt tiệc với trạng thái chưa thanh toán | |
| **Luồng sự kiện thay thế (Alternative Flow)** | | | |
| 4.1 Hệ thống kiểm tra thông tin đặt tiệc không hợp lệ  Quay trở lại bước 3 | | | |
| **Luồng sự kiện ngoại lệ (Exception Flow)** | | | |
|  | | |  |